

Số: /CCKL-SDPTR

Bình Định, ngày tháng năm 2023

V/v cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu
cầu của Đoàn Kiểm toán Nhà nước

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và PTNT, kèm theo văn bản số 226/BVPTR-KHKT ngày 30/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn Kiểm toán Nhà nước. Chi cục Kiểm lâm cung cấp các thông tin như sau:

1. Thống kê các quy hoạch/kế hoạch/chương trình/dự án của tỉnh đã được phê duyệt để trồng rừng, trồng rừng thay thế (nêu rõ văn bản của cấp có thẩm quyền)

Từ năm 2012 đến năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến trồng rừng trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Ngày 07/12/2012 Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 34/2012/NQ-HĐND về kết quả giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp. Tại mục 4. Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 – 2020, trong đó trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc 27.391 ha (rừng đặc dụng 550 ha; rừng phòng hộ 8.841 ha; rừng sản xuất 18.000ha). Nghị quyết này không quy hoạch riêng cho đất trồng rừng thay thế.

b) Ngày 19/10/2016 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3690/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020, trong đó trồng 45.500 ha rừng, gồm: rừng đặc dụng, phòng hộ là 2.500 ha, rừng sản xuất 42.500 ha, trồng rừng thay thế 500 ha.

c) Ngày 25/8/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2760/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định, trong đó trồng rừng tập trung 40.000 ha, gồm: rừng đặc dụng, phòng hộ 1.750 ha (bình quân 350 ha/năm), rừng sản xuất 38.250 ha (bình quân 7.650 ha/năm). Không phê duyệt kế hoạch riêng cho trồng rừng thay thế.

2. Diện tích rừng đã trồng so với quy hoạch/ kế hoạch/ chương trình/ dự án...của tỉnh đã được phê duyệt, tỷ lệ đạt bao nhiêu %; nêu rõ nguyên nhân cụ thể của việc thực hiện đạt, không đạt; về diện tích chi tiết theo địa bàn huyện, xã... (Lập biểu số liệu kèm theo).

a) Kế hoạch trồng rừng thay thế: Theo Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh, trong giai đoạn 2016 – 2020 trồng 500 ha rừng trồng thay thế. Khối lượng kế hoạch được xây dựng trên cơ sở số liệu

thống kê diện tích đất không có rừng có thể đưa vào trồng rừng trên địa bàn tỉnh, không có quy hoạch chi tiết khối lượng, vị trí, địa điểm cho trồng rừng thay thế.

b) Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế từ năm 2016 – 2020 là 280,3 ha, đạt 56,06% kế hoạch.

Nguyên nhân không đạt kế hoạch: Giai đoạn 2016 – 2020, tại thời điểm năm 2016 tổng diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng là 43.372 ha (quy hoạch rừng đặc dụng 5.310 ha; quy hoạch rừng phòng hộ 20.372 ha; quy hoạch rừng sản xuất 17.690 ha); Trong đó: đất quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ chủ yếu do các Ban Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn và UBND cấp xã quản lý. Trong giai đoạn này các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn tập trung cho công tác bảo vệ diện tích rừng hiện có, mặt khác lực lượng bảo vệ rừng mỏng không đảm bảo biên chế theo quy định tại Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ. Do đó, việc thực hiện trồng rừng thay thế trên đất quy hoạch rừng đặc dụng, phòng hộ rất hạn chế, mỗi năm cả tỉnh chỉ trồng được từ 50ha – 70 ha, vì vậy không đạt kế hoạch cho cả giai đoạn.

c) Diện tích, địa điểm trồng rừng thay thế

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Diện tích (ha)		
			Tổng	Trồng rừng	Cản lửa
I	NĂM 2016		84,72	84,72	0,00
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp QN		53,29	53,29	0,00
	Khoảnh 6, 9, 10 - TK 343 - P. Bùi T. Xuân - TP Quy Nhơn	2016- 2020	53,29	53,29	
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh		31,43	31,43	0,00
	Khoảnh 4,5,7-TK 376 - xã Canh Hiệp - H. Vân Canh	2016- 2019	31,43	31,43	
II	NĂM 2017		29,30	29,30	0,00
	Công ty TNHH Lâm nghiệp QN		29,30	29,30	0,00
	Khoảnh 10 - TK 343 - P. Bùi T. Xuân - TP Quy Nhơn	2017 - 2020	20,00	20,00	
	Khoảnh 7,8 - TK 345 - P. Ghềnh Ráng - TP Quy Nhơn	2017 - 2021	9,30	9,30	
III	NĂM 2018		73,88	72,98	0,90
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp QN		30,00	29,10	0,90
	Khoảnh 7,8 - TK 345 - P. Ghềnh Ráng - TP Quy Nhơn	2018- 2021	30,00	29,10	0,90
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh		22,28	22,28	0,00
	Khoảnh 6- TK 375A - xã Canh Thuận - H. Vân Canh	2018- 2021	22,28	22,28	
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ		21,60	21,60	0,00
	Khoảnh 2,4 - TK 174 - xã Mỹ Thọ - H. Phù Mỹ	2018- 2020	21,60	21,60	
IV	NĂM 2019		20,00	20,00	0,00
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp QN		20,00	20,00	0,00

	Khoảnh 6 TK 329B-P. Bùi Thị Xuân và Khoảnh 1- TK 330B- P. Quang Trung- TP Quy Nhơn	2019- 2022	20,00	20,00	
V	NĂM 2020		72,40	72,40	0,00
1	Công ty TNHH Lâm nghiệp QN		47,40	47,40	0,00
	Khoảnh 1 TK 330B, phường Quang Trung; khoảnh 6, TK 329B; khoảnh 9, 10 TK 344 P. Bùi Thị Xuân; Khoảnh 5, 7 TK 345 Phường Ghềnh Ráng - TP. Quy Nhơn	2020-2024	47,40	47,40	
2	BQL Rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh		10,00	10,00	0,00
	Khoảnh 8, TK 70B, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	2020-2023	10,00	10,00	
3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tây Sơn		15,00	15,00	0,00
	Khoảnh 3, 4 TK 270, xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	2020-2023	15,00	15,00	
Tổng cộng			280,30	279,40	0,90

3. Báo cáo việc bố trí đất trồng rừng thay thế: Tổng diện tích được quy hoạch cho trồng rừng thay thế (gồm: diện tích phải chuyển mục đích sử dụng rừng; diện tích phải trồng rừng thay thế; lộ trình thời gian và địa điểm thực hiện; diện tích đã trồng).

Trong thời gian từ năm 2016 đến nay kế hoạch trồng rừng thay thế được tích hợp trong Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020 và trong Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025, không quy hoạch riêng cho diện tích trồng rừng thay thế. Đối với diện tích phải chuyển mục đích sử dụng rừng không có kế hoạch tổng thể cho từng năm mà hằng năm phát sinh các dự án phải chuyển mục đích sử dụng rừng. Diện tích phải trồng rừng thay thế thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004; Luật lâm nghiệp năm 2017 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, cụ thể như sau:

a) Giai đoạn năm 2013 – 2018 thực hiện theo các văn bản Quy phạm pháp luật sau:

- Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ Về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;
- Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
- Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trong giai đoạn này, diện tích phải trồng rừng thay thế ít nhất bằng diện tích rừng chuyển sang mục đích khác. Đơn giá trồng rừng thay thế do UBND

tỉnh quyết định và được tính theo mức dự toán trồng rừng bình quân trên địa bàn tỉnh tại thời điểm Chủ đầu tư dự án nộp tiền.

- Về thời gian và địa điểm trồng rừng thay thế:

+ Thời gian trồng rừng thay thế vào mùa trồng rừng hằng năm;

+ Địa điểm trồng rừng thay thế: Do đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế xác định địa điểm, lập, trình phê duyệt thiết kế dự toán. Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt.

b) Giai đoạn từ năm 2019 đến nay thực hiện theo các văn bản Quy phạm pháp luật sau:

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;

- Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trong giai đoạn này, diện tích phải trồng rừng thay thế ít nhất bằng diện tích rừng chuyển sang mục đích khác nếu là rừng trồng và bằng 3 lần diện tích rừng chuyển sang mục đích khác nếu là rừng tự nhiên. Đơn giá trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá ngày công lao động, giá vật tư, cây giống tại địa phương được UBND tỉnh phê duyệt.

- Về thời gian và địa điểm trồng rừng thay thế:

+ Thời gian trồng rừng thay thế vào mùa trồng rừng hằng năm;

+ Địa điểm trồng rừng thay thế: Do đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế xác định địa điểm, lập trình phê duyệt thiết kế dự toán. Sở nông nghiệp và PTNT thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Các kết luận/ nghị quyết của cấp thẩm quyền (Hội đồng nhân dân tỉnh...) về việc cho chuyển mục đích sử dụng rừng. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng so với các kết luận/ nghị quyết đối với từng dự án cụ thể (Lập biểu số liệu kèm theo). Công tác báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện đối với từng kết luận/nghị quyết (có báo cáo kèm theo).

a) Các Chủ trương về việc cho chuyển mục đích sử dụng rừng.

Từ năm 2019 đến năm 2022, thực hiện quy định của Luật lâm nghiệp năm 2017, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 11 nghị quyết cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với diện tích 813,512 ha; Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với diện tích 180,75 ha; Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 01 Nghị quyết cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với diện tích 158,05 ha. Cụ thể như sau:

* Năm 2019: Có 3 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là 146,33 ha.

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 11/7/2019; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là 2,15 ha.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 02/10/2019; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 49,16ha.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 02/10/2019; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 49,16ha.

* Năm 2020: Có 2 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là 98,11 ha; 02 chủ trương của Thủ tướng chính phủ cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là 180,75 ha (Rừng tự nhiên: 25,62 ha; rừng trồng: 155,13ha).

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 17/7/2020; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 75,22 ha;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 06/12/2020; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 22,89 ha;

- Văn bản số 1100/TTg-NN ngày 18/8/2020 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án cấp thiết trên địa bàn tỉnh Bình Định. Cho chủ trương chuyển 25,62 ha rừng tự nhiên;

- Văn bản số 1862/TTg-NN ngày 30/12/2020 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ tỉnh Bình Định. Cho chủ trương chuyển 155,13 ha rừng trồng.

- Năm 2021: Có 3 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là 155,233 ha.

+ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 51,167 ha.

+ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 27/7/2021; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 155,233 ha.

+ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 149,313 ha.

- Năm 2022: Có 3 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và 01 Nghị quyết của UBND tỉnh, cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là 371,409 ha.

+ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 72,774 ha.

+ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07/9/2022; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 50,03 ha.

+ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 90,555 ha.

+ Nghị quyết số 273/NQ-UBTVQH15 ngày 11/7/2022; diện tích cho chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng 158,05 ha.

b) Kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng: Từ năm 20219 đến năm 2022 tổng diện tích Hội đồng nhân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho chủ trương chuyển mục đích là 1.152,312 ha (Hội đồng nhân dân tỉnh: 813,512 ha; Thủ tướng Chính phủ 180,75 ha; UBTVQH15: 158,05 ha). Diện tích đã chuyển mục đích sử dụng rừng đến nay là 859,157 ha, đạt 74,6%. Trong đó:

- Diện tích Hội đồng nhân dân tỉnh cho chủ trương đã chuyển mục đích 699,932ha/813,512 ha, đạt 86,04%;

- Diện tích Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương đã chuyển 180.75ha/180,75 ha, đạt 100%;

- Diện tích UBTVQH15 cho chủ trương đã chuyển mục đích 113,58ha/158,05 ha, đạt 71,86%.

c) Công tác báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện so với Nghị Quyết

- Ngày 26/02/2021, UBND tỉnh gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo số 1002/UBND-KT về việc Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh. Trong đó, báo cáo kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 01 năm 2021 (có Báo cáo số 1002/UBND-KT ngày 26/02/2021 kèm theo);

- Từ tháng 02/2021 đến nay chưa tiếp tục báo cáo.

5. Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. Xác định khối lượng, vị trí, địa điểm trồng rừng thay thế trong Chương trình.

a) Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh được thực hiện từ năm 2022. Ngày 20/12/2022 Văn phòng Thường trực Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững thuộc sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Báo cáo số 1698/BC-VPTT về Kết quả công tác Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2022 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2023 (Có Báo cáo số 1698/BC-VPTT ngày 20/12/2022 kèm theo). Nội dung Chương trình không thể hiện chi tiết khối lượng, vị trí, địa điểm để thực hiện trồng rừng nói chung và trồng rừng thay thế nói riêng.

b) Theo Chương trình này, từ năm 2021 đến nay đã thực hiện được 125,28ha rừng trồng thay thế.

6. Báo cáo những thuận lợi, khó khăn trong việc thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh; xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan; chính sách, pháp luật so với thực tế triển khai thực hiện của địa phương. Những đề xuất, kiến nghị của địa phương (đối với chính sách, pháp luật và thực tế triển khai thực hiện).

6.1. Những thuận lợi

- Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo và ban hành các văn bản tạo nền tảng căn cứ để các đơn vị thực hiện.

- Được sự quan tâm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phối hợp của các địa phương, Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, các Công ty TNHH Lâm nghiệp nên công tác trồng rừng thay thế đảm bảo triển khai thực hiện trồng rừng thay thế đúng đối tượng, tiến độ theo quy định.

6.2. Những khó khăn

a) Trước khi Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được ban hành, công tác TRTT trên địa bàn được triển khai thực hiện trên cơ sở quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013, Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 và Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và quá trình thực hiện đã phát sinh vướng mắc. Cụ thể: Thông tư số 13 chỉ cho trồng rừng thay thế trên đất quy hoạch phòng hộ và đặc dụng nên hạn chế đối tượng đưa vào trồng rừng.

b) Qua 04 tháng triển khai thực hiện Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT cũng đã phát sinh vướng mắc.

Hiện nay tỉnh Bình Định vẫn còn đất trống để bố trí trồng rừng thay thế, tuy nhiên năng lực của các đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư Công trình trồng rừng thay thế còn hạn chế nên mỗi năm chỉ trồng được từ 50ha – 70 ha rừng trồng thay thế. Trong khi diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội hàng năm tương đối lớn. Do đó, khi các Chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế, một số dự án UBND tỉnh đã gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và PTNT để bố trí trồng rừng thay thế ở tỉnh khác, nhưng việc bố trí trồng rừng ở các tỉnh khác mất rất nhiều thời gian, không phù hợp với thời gian quy định tại Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT. Do đó, các dự án chưa được UBND tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác vì chưa hoàn thành trồng rừng thanh thế theo quy định.

Cụ thể: Có văn bản số 4007/UBND-TH ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh và văn bản số 305/LN-KHTC ngày 27/6/2023 của Cục Lâm nghiệp kèm theo.

c) Kể từ tháng 11/2021 Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Định thực hiện trả lãi và thu phí dịch vụ thanh toán đối với tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước. Như vậy từ tháng 11/2021 phát sinh tiền lãi đối với khoản tiền trồng rừng thay thế Chủ dự án nộp vào tài khoản của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước. Hiện nay, Thông tư số 25 chưa có quy định, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng đối với lãi tiền gửi phát sinh từ nguồn tiền trồng rừng thay thế.

d) Theo quy định, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng có trách nhiệm tiếp nhận, giải ngân nguồn tiền trồng rừng thay thế do các Chủ dự án nộp và phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện TRTT của tổ chức, đơn vị được giao kinh phí trồng rừng thay thế (quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT). Tuy nhiên, Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT không quy định kinh phí để thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế.

Chi cục Kiểm lâm kính báo cáo sở Nông nghiệp và PTNT xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Quỹ BV&PTR (phối hợp);
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, SDPTR.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Lê Đức Sáu